

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động của các đại lý làm thủ tục hải quan, các đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, dịch vụ đại lý tàu biển./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Cảng Tân Cảng - Cát Lái, số 1295A, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa; cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa; dịch vụ đóng gói.	57,50%	57,50%	57,50%

Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực ^(a)	Số 938A13 Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.	36,00%	36,00%	36,00%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 433 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 468 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu được xác định như sau: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 12
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 10

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	333.854.311	2.266.806
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.887.670.713	6.752.981.315
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	141.000.000.000	127.000.000.000
Cộng	153.221.525.024	133.755.248.121

2. Các khoản đầu tư tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty có khoản tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 6 tháng:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.000.000.000	
Cộng	30.000.000.000	

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty con				
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái ⁽ⁱ⁾	2.300.000	23.000.000.000	2.300.000	23.000.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết				
Công ty TNHH Tân Cảng Hiệp Lực ⁽ⁱⁱ⁾	108.000	1.080.000.000	108.000	1.080.000.000
Cộng		24.080.000.000		24.080.000.000

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151760 ngày 13 tháng 07 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 8 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái 23.000.000.000 VND (2.300.000 cổ phần) tương đương 57,50% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ số vốn cam kết.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310959597 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 20 tháng 6 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực 1.080.000.000 VND tương đương 36% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ số vốn cam kết.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310959597 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 4 tháng 6 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực thành Công ty TNHH Tân Cảng Hiệp Lực.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty con và công ty liên kết

Công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con và công ty liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty con	748.732.713	1.327.750.412
Sử dụng dịch vụ của Công ty con	41.433.220.935	43.419.182.075
Cổ tức nhận được từ Công ty con	3.450.000.000	2.760.000.000
Bán tài sản cho Công ty con		285.262.545

Công ty TNHH Tân Cảng – Hiệp Lực

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Kỳ này	Kỳ trước
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	826.494.829	417.519.233
Sử dụng dịch vụ của Công ty liên kết	207.784.800	192.525.480
Cổ tức nhận được từ Công ty liên kết	723.600.000	

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	57.375.301.611	59.717.025.429
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	54.671.988.898	55.319.320.860
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	372.734.400	179.296.300
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tên Cảng	442.811.000	2.046.081.245
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	618.219.998	551.676.702
Công ty TNHH Tân Cảng Hiệp Lực	723.428.267	551.702.524
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	67.114.450	39.408.200
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước		
Công ty TNHH Tân Cảng - Tây Ninh	880.000	532.990.000
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình		18.425.000
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	478.124.598	478.124.598
Phải thu các khách hàng khác	42.482.914.099	43.415.849.697
Các khách hàng khác	42.482.914.099	43.415.849.697
Cộng	99.858.215.710	103.132.875.126

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Thiết kế số Một	283.409.130	
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường Cao tốc Việt Nam	262.301.825	700.832.732
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam	37.636.000	376.653.000
Các nhà cung cấp khác	105.249.559	163.925.000
Cộng	688.596.514	1.241.410.732

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	539.153.685		1.232.363.086	
Tiền ăn ca, phí làm hàng phải thu Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	376.970.600		509.026.745	
Các khoản chi hộ:				
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	162.183.085		699.771.341	

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước				
- Công ty TNHH Tân Cảng – Tây Ninh			23.565.000	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	3.724.210.243		7.289.155.543	
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn			625.052.056	
Tạm ứng	2.429.759.019		3.771.025.999	
Ký cược, ký quỹ	88.600.000		157.500.000	
Các khoản chi hộ	1.180.540.404		2.733.989.038	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	70.498.192		1.588.450	
Cộng	4.308.551.300		8.521.518.629	

5b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

6. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH TMDV Hải Lưu	Quá hạn dưới 1 năm	402.160.000	(281.512.000)	Quá hạn dưới 1 năm	402.160.000	(281.512.000)
Công ty TNHH Instant Transportation Việt Nam	Quá hạn dưới 1 năm	96.007.662	(67.205.363)	Quá hạn dưới 1 năm	96.007.662	(67.205.363)
Công ty TNHH Innopack Việt Nam	từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.417.425.000	(1.208.712.500)	từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.417.425.000	(1.208.712.500)
Công ty Cổ phần Line Logistics	từ 1 năm đến dưới 2 năm	161.040.000	(80.520.000)	từ 1 năm đến dưới 2 năm	161.040.000	(80.520.000)
Công ty TNHH Asian Groupage Servicers VN	Trên 3 năm	129.156.004		Trên 3 năm	129.156.004	
Cộng		3.205.788.666	(1.637.949.863)		3.205.788.666	(1.637.949.863)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Năm trước
Số đầu năm	1.567.838.803	129.156.004
Trích lập dự phòng bổ sung	-	1.438.682.799
Số cuối năm	1.567.838.803	1.567.838.803

7. Hàng tồn kho

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.760.874.830		1.778.802.647	

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	304.230.719	1.311.848.473
Chi phí sửa chữa tài sản	862.445.299	1.342.810.603
Chi phí bảo hiểm	1.586.437.247	4.351.713.142
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.056.859.845	1.272.050.894
Cộng	6.809.973.110	8.278.423.112

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	422.050.771	1.267.848.751
Chi phí sửa chữa tài sản	19.466.722	
Chi phí sửa chữa nhà cửa, kho bãi	24.456.883	1.893.387.814
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.373.892.294	330.782.946
Cộng	1.839.866.670	3.492.019.511

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	142.597.626.866	163.611.384.584	108.871.406.398	4.936.571.654	47.303.085.633	467.320.075.135
Mua trong kỳ			657.045.455			657.045.455
Đầu tư XD CB hoàn thành	836.370.642				11.508.861	847.879.503
Thanh lý nhượng bán						
Số cuối kỳ	143.433.997.508	163.611.384.584	109.528.451.853	4.936.571.654	47.314.594.494	468.825.000.093
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	608.856.795	56.446.886.622	5.733.222.636	4.870.426.199	2.931.433.747	70.590.825.999
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	55.106.240.152	119.076.475.171	67.227.145.963	4879.613.069	27.073.389.532	273.362.863.887
Khấu hao trong kỳ	7.905.324.776	10.050.253.911	11.709.077.469	16.536.366	6.287.371.489	35.968.564.011
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối kỳ	63.011.564.928	129.126.729.082	78.935.223.432	4.896.149.435	33.360.761.021	309.331.427.898
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	87.491.386.714	44.534.909.413	41.644.260.435	56.958.585	20.229.696.101	193.957.211.248
Số cuối kỳ	80.422.432.580	34.484.655.502	30.592.228.421	40.422.219	13.953.833.473	159.493.572.195
<i>Trong đó:</i>						

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 116.258.833.089 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Tài sản cố định vô hình**

Là phần mềm máy vi tính.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	6.909.932.800	(2.312.876.264)	4.597.056.536
Tăng do mua sắm trong kỳ	1.991.914.130		1.991.914.130
Khấu hao trong kỳ		(1.217.415.852)	(1.217.415.852)
Số cuối kỳ	8.901.846.930	(3.530.292.116)	5.371.554.814

Một số tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 242.195.000 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định				
Xây dựng cơ bản dở dang	2.827.872.954			2.827.872.954
Công trình nhà kho 2 tầng tại Cảng Cát Lái	2.398.465.181			2.398.465.181
Công trình kho 6	429.407.773	138.454.545		567.862.318
Hạng mục mở rộng văn phòng kho 5 Cát Lái				
Cộng	2.827.872.954	138.454.545		2.966.327.499

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**12a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là chi phí chưa có hóa đơn, chứng từ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	1.068.702.955	851.995.609
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh		
Phát sinh trong kỳ	1.484.980.327	1.365.090.981
Hoàn nhập trong kỳ	(1.068.702.955)	(851.995.609)
Số cuối kỳ	1.484.980.327	1.365.090.981

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (kỳ trước thuế suất là 20%).

12b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ do phát sinh nhỏ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	26.225.560.506	26.490.038.357
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	10.163.629.055	6.994.327.695
Công ty TNHH Tân Cảng Hiệp Lực	143.959.200	128.862.360
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Cát Lái	9.805.944.681	10.283.952.903
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình		685.379.719
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	1.708.287.898	1.674.929.138
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	1.477.556.497	1.149.483.500
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC		30.147.942
Công ty Cổ phần Vận tải Thuyền Tân Cảng	101.267.199	68.002.605
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng		495.464.960
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	617.042.400	898.752.950
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	19.219.200	74.606.400
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	204.636.850	266.851.750
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng	871.980.040	1.516.565.750
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng		25.410.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước	82.871.800	168.683.900
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	363.660.000	1.065.009.000
Công ty Cổ phần M&R Tân Cảng	665.505.686	696.834.521
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng		266.773.264
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	20.702.572.848	11.452.470.668
Các nhà cung cấp khác	20.702.572.848	11.452.470.668
Cộng	46.928.133.354	37.942.509.025

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.470.166.355	22.730.277.958	22.954.853.304	2.245.591.009
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.520.720.282	12.023.357.545	7.901.704.983	5.642.372.844
Thuế thu nhập cá nhân	942.155.574	3.667.202.887	4.460.420.489	148.937.972
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	4.933.042.211	38.423.838.390	35.319.978.776	8.036.901.825

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập lĩnh thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	61.101.716.350	50.922.246.184
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	3.189.534.628	5.099.311.591
- Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không hợp lý hợp lệ	1.100.318.257	362.678.263
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn chứng từ	7.424.901.633	8.998.720.590
Lãi chênh lệch tỷ giá kỳ trước		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền	10.663.471	
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	(1.970.703)	(2.109.216)
Chi phí trích trước năm trước năm nay đã có hóa đơn chứng từ	(5.343.514.777)	(4.259.978.046)
Thu nhập chịu thuế	64.290.387.728	56.021.557.775
Thu nhập được miễn thuế (cổ tức được chia)	(4.173.600.000)	(2.760.000.000)
Thu nhập tính thuế	60.116.787.728	53.261.557.775
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	12.023.357.546	10.652.311.555

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	6.608.478.567	1.716.137.307
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Tiền ăn ca, năng hạ, sử dụng điện nước, thuê cơ sở hạ tầng	6.452.578.567	1.634.892.694
Cty CP Tiếp Vận Cát Lái – cước vận chuyển	26.281.818	
Cty CP Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương – phí năng hạ	129.618.182	
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng - Chi phí vận chuyển, năng hạ		81.244.613
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	3.431.969.451	3.627.377.470
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	1.136.066.950	2.519.723.500
Chi phí thuê kho	565.854.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí cho người lao động	470.255.410	658.989.915
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.259.793.091	448.664.055
Cộng	10.040.448.018	5.343.514.777

16. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác**16a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan		59.370.000
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		59.370.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	6.933.148.249	6.833.031.213
Kinh phí công đoàn	740.718.563	840.118.190
Bảo hiểm xã hội	1.189.522.477	1.920.878.874
Bảo hiểm y tế	79.492.431	68.426.623
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	921.464.825	294.076.640
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.007.641.750	1.733.868.150
Tiền hoa hồng môi giới	14.261.473	65.371.284
Các khoản phải trả người lao động	48.602.652	73.145.432
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.931.444.078	1.837.146.020
Cộng	6.933.148.249	6.892.401.213

16b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	22.330.000	22.330.000
Nhận ký quỹ, ký cược	22.330.000	22.330.000

16c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17. Vay ngắn hạn/dài hạn**17a. Vay ngắn hạn**

Công ty chỉ có khoản vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú. (xem thuyết minh V.17b).

Công ty có khả năng trả được khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	21.050.690.040	28.876.936.720
Số tiền vay phát sinh		
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	21.066.780.081	28.626.924.220
Số tiền vay đã trả	(23.972.372.693)	(37.317.012.838)
Số cuối kỳ	18.145.097.428	20.186.848.102

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng – Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17b. Vay dài hạn

Công ty chỉ có khoản vay dài hạn phải trả Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú theo các hợp đồng vay trong năm 2014, 2015, 2016, 2017 để xây dựng tòa nhà văn phòng, xây dựng kho CFS tại Cảng Cát Lái, mua sắm các tài sản cố định. Thời hạn vay từ 5 năm đến 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng vay. Lãi suất từ 9,1% đến 9,5%. Tài sản đảm bảo là các tài sản cố định hình thành từ khoản vay (xem thuyết minh số V.9) và Quyền khai thác lô đất theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 1989/KHKT-TC ngày 19 tháng 10 năm 2010 và phụ lục số 04-1989/PLHD ngày 15 tháng 3 năm 2014 - Thuê đất xây dựng kho kỹ giữa Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng và Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn đến năm 2025, quyền khai thác dự án kho CFS hình thành từ vốn vay và vốn tự có và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	18.145.097.428	20.186.848.102
Trên 1 năm đến 5 năm	43.986.975.168	65.318.176.577
Trên 5 năm		1.063.408.110
Cộng	62.132.072.596	86.568.432.789

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	65.053.755.249	95.008.508.907
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(21.066.780.081)	(28.626.924.220)
Số cuối kỳ	43.986.975.168	66.381.584.687

17c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	3.535.820.544	2.497.445.079	42.000.000	(3.539.700.000)	2.535.565.623
Quỹ phúc lợi	3.087.092.694	13.792.669.891		(13.868.461.200)	3.011.301.385
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	251.500.000			(251.500.000)	
Cộng	6.874.413.238	16.290.114.970	42.000.000	(17.659.661.200)	5.546.867.008

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	149.982.580.000	38.251.503.465	102.005.720.714	290.239.804.179
Lợi nhuận trong năm trước			56.403.318.554	56.403.318.554
Trích lập các quỹ trong năm trước		5.640.331.855	(14.352.329.638)	(8.711.997.783)
Chia cổ tức			(26.996.864.400)	(26.996.864.400)
Số dư cuối năm trước	149.982.580.000	43.891.835.320	117.059.845.230	310.934.260.550
Số dư đầu năm nay	149.982.580.000	43.891.835.320	117.059.845.230	310.934.260.550
Lợi nhuận trong kỳ			49.494.636.177	49.494.636.177
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận		5.375.236.401	(21.612.351.371)	(16.237.114.970)
Chia cổ tức			(29.996.516.000)	(29.996.516.000)
Số dư cuối kỳ	149.982.580.000	49.267.071.721	114.945.614.036	314.195.265.757

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	88.500.000.000	88.500.000.000
Các cổ đông khác	61.482.580.000	61.482.580.000
Cộng	149.982.580.000	149.982.580.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	88.500.000.000	59,01%	88.500.000.000	
Các cổ đông khác	61.482.580.000	40,99%	61.482.580.000	
Cộng	149.982.580.000	100%	149.982.580.000	

19c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	14.998.258	14.998.258
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	14.998.258	14.998.258
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	14.998.258	14.998.258

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2019 như sau:

VND

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 và tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019

• Chia cổ tức cho các cổ đông	29.996.516.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển (10%)	5.375.236.401
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.237.114.970

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dollar Mỹ (USD)	128.984,23	12.418,09

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	435.106.294.964	427.180.150.818

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty còn phát sinh các giao dịch cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	174.585.829.109	169.694.123.372
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	794.349.045	394.393.910
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình		108.977.272
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.773.074.090	3.464.959.546
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Miền Trung		72.427.273
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	196.628.454	114.687.319
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng		59.464.546
Công ty TNHH Tân Cảng Tây Ninh	67.000.000	141.150.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước	29.600.000	

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	343.165.657.413	347.014.376.269

3. Doanh thu hoạt động tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.615.970.456	3.925.425.749
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.528.618	287.065
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.282.148	2.691.340
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.173.600.000	2.760.000.000
Cộng	8.792.381.222	6.688.404.154
4. Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	5.169.249.324	7.468.473.648
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.794.120	70.642
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	13.229.518	
Cộng	5.185.272.962	7.468.544.290
5. Chi phí bán hàng		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.280.969.581	963.143.960
Các chi phí khác	2.259.511.854	2.213.510.780
Cộng	3.540.481.435	3.176.654.740
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	9.880.440.182	10.064.850.431
Chi phí vật liệu quản lý	619.627.304	609.460.163
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.134.394.864	516.363.161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.090.745.267	909.897.109
Thuế, phí và lệ phí	48.391.198	33.262.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.525.686.857	5.154.172.799
Các chi phí khác	15.253.433.461	7.742.567.360
Cộng	30.552.719.133	25.030.573.030
7. Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định		131.688.308
Thu tiền phạt nhiên liệu đội cơ giới	265.237.403	474.557.942
Thu nhập khác	244.115.852	15.422.853
Cộng	509.353.255	621.669.103

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí phát trả thường nhiên liệu	317.962.716	622.891.276
Chi phí bồi thường	304.223.220	219.990.682
Chi phí khác	239.996.212	34.947.604
Cộng	862.182.148	877.829.562

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(1.484.980.327)	2.217.086.590
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.068.702.955	(3.164.835.099)
Cộng	(416.277.372)	(947.748.509)

10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.677.840.340	32.771.573.864
Chi phí nhân công	105.697.939.767	90.395.277.651
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.185.979.863	36.939.476.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.028.581.137	196.942.286.17
Chi phí khác	23.668.516.874	18.172.989.802
Cộng	377.258.857.981	375.221.604.039

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	915.654.675	1.410.994.714
Tiền thưởng	409.289.150	236.691.254
Cộng	1.324.943.825	1.647.686.068

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Mỗi quan hệ

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Cát Lái	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Công ty con/liên kết
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa Ốc Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ xếp dỡ bốc xếp, thực hiện trên địa bàn khu vực Cảng Cát Lái, trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý địa lý.

3. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

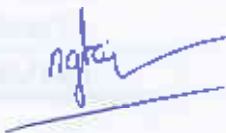
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Cẩm Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Liên

Giám đốc



Trần Quang Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CĂNG

Mã số thuế: 0304875444

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, Phường Cát Lái, Quận 2

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/9/2019	Số đầu kỳ 01/1/2019
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		295.079.897.685	255.140.439.564
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	153.221.525.024	133.755.248.121
1.Tiền	111		12.221.525.024	6.755.248.121
2.Các khoản tương đương tiền	112		141.000.000.000	127.000.000.000
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	30.000.000.000	-
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.000.000.000	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.287.524.721	111.327.965.684
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	99.858.215.710	103.132.875.126
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	688.596.514	1.241.410.732
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.308.551.300	8.521.518.629
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(1.567.838.803)	(1.567.838.803)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.Hàng tồn kho	140	V.7	1.760.874.830	1.778.802.647
1.Hàng tồn kho	141		1.760.874.830	1.778.802.647
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		6.809.973.110	8.278.423.112
1.Chỉ phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	6.809.973.110	8.278.423.112
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9		
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/9/2019	Số đầu kỳ 01/1/2019
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		195.236.301.505	230.196.960.204
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			174.097.000
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.Phải thu dài hạn khác	216			174.097.000
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	220		164.865.127.009	198.554.267.784
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	159.493.572.195	193.957.211.248
- Nguyên giá	222		468.825.000.093	467.320.075.135
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(309.331.427.898)	(273.362.863.887)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.11	5.371.554.814	4.597.056.536
- Nguyên giá	228		8.901.846.930	6.909.932.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.530.292.116)	(2.312.876.264)
III.Dất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240		2.966.327.499	2.827.872.954
1.Chí phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.Chí phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	2.966.327.499	2.827.872.954
V.Đầu tư tài chính dài hạn	250		24.080.000.000	24.080.000.000
1.Đầu tư vào công ty con	251	V.13	23.000.000.000	23.000.000.000
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.080.000.000	1.080.000.000
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.Tài sản dài hạn khác			3.324.846.997	4.560.722.466
1.Chí phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.839.866.670	3.492.019.511
2.Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.15	1.484.980.327	1.068.702.955

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/9/2019	Số đầu kỳ 01/1/2019
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		490.316.199.190	485.337.399.768
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/9/2019	Số đầu kỳ 01/1/2019
I	2	3	4	5
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		176.120.933.433	174.403.139.218
I.Nợ ngắn hạn	310		132.111.628.265	109.327.053.969
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	46.928.133.354	37.942.509.025
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	68.213.160	
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	8.036.901.825	4.933.042.211
4.Phải trả người lao động	314		36.412.819.223	26.290.483.465
5.Chỉ phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	10.040.448.018	5.343.514.777
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	6.933.148.249	6.892.401.213
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	18.145.097.428	21.050.690.040
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	5.546.867.008	6.874.413.238
13.Quỹ bình ổn giá	323			
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.Nợ dài hạn	330		44.009.305.168	65.076.085.249
1.Phải trả người bán dài hạn	331			
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.Chỉ phí phải trả dài hạn	333			
4.Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.Phải trả dài hạn khác	337		22.330.000	22.330.000
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23	43.986.975.168	65.053.755.249
9.Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/9/2019	Số đầu kỳ 01/1/2019
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		314.195.265.757	310.934.260.550
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.24	314.195.265.757	310.934.260.550
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		149.982.580.000	149.982.580.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.Cổ phiếu quỹ	415			
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		49.267.071.721	43.891.835.320
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114.945.614.036	117.059.845.230
a.LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		81.555.452.013	117.059.845.230
b.LNST chưa phân phối kỳ này	421B		33.390.162.023	
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác				
1.Nguồn kinh phí	432			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		490.316.199.190	485.337.399.768

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Cẩm Trang



Nguyễn Thị Hồng Liên



Trần Quang Thảo

CTY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Mã số thuế : 0309532497

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, Phường Cát Lái, Quận 2

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	152.332.338.976	150.369.847.983	435.106.294.964	427.180.150.818
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		152.332.338.976	150.369.847.983	435.106.294.964	427.180.150.818
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	119.648.678.605	119.815.050.341	343.165.657.413	347.014.376.269
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		32.683.660.371	30.554.797.642	91.940.637.551	80.165.774.549
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.262.462.265	776.974.064	8.792.381.222	6.688.404.154
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.568.201.198	2.195.165.632	5.185.272.962	7.468.544.290
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		1.563.336.257	2.195.100.765	5.169.249.324	7.468.473.648
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1.006.401.686	531.920.651	3.540.481.435	3.176.654.740
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	7.674.984.512	9.261.224.597	30.552.719.133	25.030.573.030
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		23.696.535.240	19.343.460.826	61.454.545.243	51.178.406.643
11. Thu nhập khác	31	VI.7	89.567.848	(48.047.467)	509.353.255	621.669.103
12. Chi phí khác	32	VI.8	355.268.188	56.678.628	862.182.148	877.829.562
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		(265.700.340)	(104.726.095)	(352.828.893)	(256.160.459)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 +40)	50		23.430.834.900	19.238.734.731	61.101.716.350	50.922.246.184
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.687.157.986	3.847.746.947	12.023.357.545	10.652.311.555
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9		(434.653.137)	(416.277.372)	(947.748.509)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp :	60		18.743.676.914	15.825.640.921	49.494.636.177	41.217.683.138
60 = 50 - 51 - 52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11				

Người lập biểu

nguyên

Nguyễn Cẩm Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Liên

Nguyễn Thị Hồng Liên

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

Giám đốc



Trần Quang Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNG

Mã Số Thuế : 0309532497

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, Phường Cát Lái, Quận 2

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng 2019	9 tháng 2018
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	61.101.716.350	50.922.246.184
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	37.185.979.863	36.402.323.515
-	Các khoản dự phòng	03		
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	9.258.839	(2.109.216)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.047.559.569)	(7.277.192.416)
-	Chi phí lãi vay	06	5.169.249.324	7.468.473.648
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	93.418.644.807	87.513.741.715
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.344.062.874	(17.359.460.274)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	17.927.817	641.223.531
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	21.303.910.713	6.532.664.725
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.120.602.843	3.970.590.173
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(4.756.212.332)	(6.915.045.540)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.670.720.282)	(7.527.158.412)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	95.000.000	118.000.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.479.877.928)	(2.782.230.764)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	97.393.338.512	64.192.325.154
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.635.293.633)	(3.995.671.360)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		280.262.545
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.000.000.000)	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.414.622.512	7.277.192.416
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.220.671.121)	3.561.783.601
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng 2019	9 tháng 2018
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(23.972.372.693)	(37.317.012.838)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.729.377.200)	(26.575.669.700)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(53.701.749.893)	(63.892.682.538)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	19.470.917.498	3.861.426.217
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	133.755.248.121	124.937.770.443
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.640.595)	2.076.445
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	153.221.525.024	128.801.273.105

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc







Nguyễn Cẩm Trang

Nguyễn Thị Hồng Liên

Trần Quang Thảo